

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành Thương mại điện tử

Mã ngành 7340122

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHDL, ngày tháng năm 20...
của Trường Đại học Điện lực)*

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt: Thương mại Điện tử

Tên tiếng Anh: E-Commerce

Mã ngành đào tạo: 7340122

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4 năm

Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Bằng Cử nhân

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Thời điểm cập nhật bản mô tả: năm học 2022 - 2023

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở Chiến lược phát triển trường Đại học Điện lực về sứ mạng, mục tiêu, giá trị cốt lõi, tầm nhìn, chính sách và quan điểm; Khoa Kinh tế & quản lý (KT&QL) xác định mục tiêu chung của khối ngành kinh tế là: “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức toàn diện; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, đổi mới và ứng dụng khoa học công nghệ quản lý trong tổ chức; khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế”.

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Thương mại Điện tử là: đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức toàn diện về Thương Mại Điện Tử; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, đổi mới và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong tổ chức công việc thuộc lĩnh vực thương mại điện tử; khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

• **PEO 1:** Kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực kinh doanh và thương mại điện tử

• **PEO 2:** Khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn và khả năng học tập suốt đời, thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau trong lĩnh vực kinh doanh và thương mại điện tử

• **PEO 3:** Đạo đức và trách nhiệm trong công việc, có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1. Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên tốt nghiệp có khả năng:	
<i>Về kiến thức:</i>	
PLO1	Hiểu, vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; kinh doanh, thương mại; kiến thức về công nghệ thông tin; về khoa học xã hội; sử dụng ngoại ngữ để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực thương mại điện tử
PLO2	Vận dụng, phân tích, tổng hợp kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại của lĩnh vực thương mại điện tử để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công việc của ngành thương mại điện tử
<i>Về kỹ năng:</i>	
PLO3	Thể hiện tư duy phản biện, tư duy hệ thống, đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, tổ chức và quản lý các công việc trong lĩnh vực thương mại điện tử.
PLO4	Tổ chức làm việc nhóm và sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
PLO5	Vận dụng, phân tích và tổng hợp kiến thức năng lực giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử và học tập suốt đời
<i>Về mức tự chủ và trách nhiệm:</i>	
PLO6	Nhận thức và đưa ra nhận định, đánh giá chuyên môn trên cơ sở xem xét đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và bối cảnh toàn cầu, môi trường, kinh tế và xã hội đương đại.

3.2. Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số
PLO1	PI1.1	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản trong lĩnh vực thương mại điện tử	30%
	PI1.2	Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, kinh tế để giải quyết tình huống trong công việc	50%
	PI1.3	Vận dụng được kiến thức quản lý cơ bản, các nguyên tắc quy định và các chính sách pháp luật trong công việc	20%
PLO2	PI2.1	Áp dụng được kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát trong quá trình thực hiện công việc trong lĩnh vực thương mại điện tử	20%
	PI2.2	Áp dụng các kiến thức phân tích và hoạch định và triển khai chiến lược trong lĩnh vực thương mại điện tử	30%

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số
	PI2.3	Áp dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý và khai thác dữ liệu (marketing, khách hàng, thị trường ...) trong lĩnh vực thương mại điện tử	30%
	PI2.4	Phân tích và tổng hợp các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về vận hành hệ sinh thái thương mại điện tử	20%
PLO3	PI3.1	Có kỹ năng tư duy hệ thống, phân biện và đề xuất phương án xử lý các nội dung công việc trong lĩnh vực thương mại điện tử	40%
	PI3.2	Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử	40%
	PI3.3	Có năng lực đổi mới, khởi nghiệp và tổ chức quản lý các hoạt động trong công việc	20%
PLO4	PI4.1	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn người khác thực hiện công việc và đánh giá kết quả thực hiện công việc trong lĩnh vực thương mại điện tử	50%
	PI4.2	Có khả năng trình bày, chuyển tải thông tin tới nhóm, lãnh đạo đơn vị; có khả năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc trong lĩnh vực thương mại điện tử	50%
PLO5	PI5.1	Có khả năng ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	20%
	PI5.2	Vận dụng công nghệ thông tin, công nghệ dữ liệu và công nghệ số trong kinh tế trong công việc chuyên môn	30%
	PI5.3	Vận dụng năng lực phân tích, thiết kế hệ thống và các giải thuật phần mềm, công nghệ số trong công việc	50%
PLO6	PI6.1	Hình thành khả năng làm việc chủ động, độc lập, tự định hướng hoạt động chuyên môn; đủ năng lực tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	30%
	PI6.1	Đủ năng lực đánh giá chuyên môn về các nội dung liên quan tới nhiệm vụ trên cơ sở đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp trong mối quan hệ công việc và môi trường làm việc toàn cầu	30%
	PI6.1	Hình thành kỹ năng lãnh đạo, năng lực về đảm bảo chất lượng, hiệu quả, quản lý các nguồn lực, đổi mới sáng tạo trong công việc	40%

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Thương mại Điện tử trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc tại các vị trí như sau:

- Chuyên viên quản lý, vận hành các giải pháp kinh doanh thương mại điện tử trực tuyến.
- Chuyên viên thực hiện giao dịch, xử lý đơn hàng, phân tích các dữ liệu đơn hàng, thu thập dữ liệu khách hàng trong kinh doanh Thương mại Điện tử.

- Chuyên viên quản lý các trang bán hàng trực tuyến.
- Chuyên viên quản lý hệ thống phân phối và giao nhận kho vận phục vụ kinh doanh thương mại điện tử.
- Chuyên viên quản lý và thực hiện các giao dịch trong kinh doanh thương mại quốc tế.
- Chuyên gia phân tích dữ liệu marketing và dữ liệu thị trường.
- Khởi nghiệp dựa trên khả năng phát hiện các cơ hội đầu tư.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Thương mại điện tử có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành Thương mại điện tử nói riêng hoặc chuyển tiếp lên chuyên ngành Quản trị kinh doanh nói chung và các ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế và kinh doanh tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ kinh doanh online; Đủ điều kiện để học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ (Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)

8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo



9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình

(Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

[illegible]

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Kiến thức giáo dục đại cương	13	34	26.56%	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	29	94	73.44%	
1	Kiến thức cơ sở ngành	8	21	16.41%	
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	8	21	16.41%	
1.1.1	Bắt buộc	8	21	16.41%	
1.1.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	0.00%	
1.2.1	Bắt buộc	0	0	0.00%	
1.2.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
2	Kiến thức ngành	15	46	35.94%	
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	15	46	35.94%	
2.1.1	Bắt buộc	8	25	19.53%	
2.1.2	Tự chọn	7	21	16.41%	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	3	2.34%	
2.2.1	Bắt buộc	1	3	2.34%	
2.2.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
3	Kiến thức chuyên ngành	8	26	20.31%	
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	8	26	20.31%	
3.1.1	Bắt buộc	6	20	15.63%	
3.1.2	Tự chọn	2	6	4.69%	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	4	3.13%	
3.2.1	Bắt buộc	0	0	0.00%	
3.2.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
4	Kiến thức chuyên sâu đặc thù	0	0	0.00%	
4.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	0	0	0.00%	

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
4.1.1	Bắt buộc	0	0	0.00%	
4.1.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
4.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	0.00%	
4.2.1	Bắt buộc	0	0	0.00%	
4.2.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	1	4	3.13%	
III	Khóa luận tốt nghiệp	1	7	5.47%	
	Cộng	42	128	100%	

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
Học kỳ 1											
1	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	Không	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	Không	GDĐC	TN	2	BM KHCT
3	1	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	Không	GDĐC	Tự luận	2	KHTN
4	1	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	Không	GDĐC	Tự luận	2	KHTN
5	1	001216	Kinh tế vi mô	3	45	0	Không	GDCN	TN	2	KT&QL
Học kỳ 2											
1	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	003923	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	2	003137	Tiếng Anh 1	4	60	0	Không	GDĐC	Tự luận	2	NN
3	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	Không	GDĐC	BCCĐ	1	CNNL
4	2	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	Không	GDĐC	TN	2	CNTT
5	2	002244	Quản trị học	3	45	0	Không	GDĐC	TN	2	KT&QL
6	2	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	37	8		CC	Tự luận	2	BM GDTC
7	2	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8		CC	Tự luận	1	BM GDTC
8	2	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	14	16		CC	TH	1	BM GDTC
9	2	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	4	56		CC	TH	2	BM GDTC
10	2	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20		CC	TH	1	BM GDTC
11	2	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30		CC	TH	1	BM GDTC
12	2	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30		CC	TH	1	BM GDTC
13	2	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30		CC	TH	1	BM GDTC
Học kỳ 3											
1	3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	003923 003925	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	3	003144	Tiếng Anh 2	4	60	0	003137	GDĐC	Tự luận	2	NN
3	3	001223	Kinh tế vĩ mô	2	30	0	Không	GDCN	TN	2	KT&QL
4	3	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	Không	GDCN	TN	2	KT&QL
5	3	004557	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	30	30	003657	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
6	3	001671	Marketing căn bản	2	30	0	Không	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
Học kỳ 4											
1	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	003923 003925 003926	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	4	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	Không	GDCN	TN	2	KT&QL
3	4	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	Không	GDCN	Tự luận	1	KT&QL
4	4	004852	Pháp luật trong KD TMĐT	3	45	0	002018	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
5	4	004874	Hành vi người tiêu dùng	3	30	30	002244 001671	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
6	4	004728	Quản lý vận hành	4	45	30	002244	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
Học kỳ 5											
1	5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	003923 003925 003926 003505	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	5	004291	Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	36	18	Không	GDCN	Thực hành	2	CNTT
3	5	004868	Thuế và thực hành	4	45	30	Không	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
4	5	003319	Tin học ứng dụng trong quản lý*	3	30	30	004547 002208 001852	GDCN	Thực hành	2	KT&QL
5	5	004835	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	4	60	0	Không	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
6	5	004731	Đề án môn học ngành Thương mại Điện tử	3	0	90	002244 001671 004728	GDCN	BCCD	0	KT&QL
Học kỳ 6											
1	6	002173	Quản lý nhân lực	4	45	30	002244	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
2	6	004695	Phân tích kinh doanh	3	45	0	003657 002244	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
3	6	003891	Quản trị thương hiệu	2	30	0	Không	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
4	6	004730	Thanh toán điện tử	4	60	0	Không	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
5	6	000247	Cơ sở lập trình Web	2	21	18	Không	GDCN	BCCĐ	2	KT&QL
6	6	004732	Truyền thông đa phương tiện	4	60	0	Không	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
Học kỳ 7											
1	7	002134	Quản lý logistics	2	30	0	004728	GDCN	TN (Tự luận, vấn đáp)	1	QLCN&NL
2	7	004871	Quản lý chiến lược	4	60	0	002244 001216 001223	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL
3	7	004873	Quản lý mua hàng	4	45	30	001671 002244	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
4	7	001841	Nguyên lý lập trình hướng đối tượng	2	24	12	Không	GDCN	Thực hành	2	KT&QL
5	7	002694	Thực hành môn học Thương mại Điện tử	4	0	120	004720	GDCN	BCCĐ	0	KT&QL
6	7	004858	Marketing số *	3	45	0	001671	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
Học kỳ 8											
1	8	004578	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	002694 002695	GDCN	BCCĐ	0	KT&QL
2	8	004597	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	004576	GDCN	BCCĐ	0	KT&QL

13. Mô tả tóm tắt các học phần

13.1 Triết học Mác - Lênin

Mã môn học: 003923

TC: 3TC

Học phần gồm 3 chương cung cấp những kiến thức nền tảng của Triết học Mác - Lênin, bao gồm:

- Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội.
- Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó, giúp sinh viên có tư duy logic, phương pháp luận khoa học và cách mạng vận dụng một cách chủ động, sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

13.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Mã môn học: 003925

TC: 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, về kinh tế hàng hoá, thị trường và nền kinh tế thị trường cũng như các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường, học thuyết về giá trị thặng dư của C Mác, về quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Từ đó người học vận dụng những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, hình thành ở người học niềm tin và ý thức tuân thủ theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

13.3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học

Mã môn học: 003926

TC: 2TC

Học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã môn học: 003505

TC: 2TC

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc lĩnh vực Khoa học chính trị, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về chính trị - xã hội, văn hóa thời đại Hồ Chí Minh sống và thực hành đạo đức cách mạng. Từ đó, vận dụng vào xây dựng xã hội mới, con người mới văn minh, tiến bộ. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta (1991) đã ghi vào Cương lĩnh và Điều lệ của mình: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động”. Do đó, học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh các bạn có một nền tảng vững chắc cho tư duy lý luận đúng đắn, có một phương pháp luận cách mạng, khoa học để sinh viên học tập tốt các môn chuyên ngành cũng như sau này trong quá trình công tác của bản thân.

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**Mã môn học: 003928 TC: 2TC**

- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là 1 trong 5 môn Lý luận chính trị được giảng dạy trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Đây là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy kiến thức.

- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một chuyên ngành, một bộ phận của khoa học lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là cả một pho lịch sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng.

- Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

13.6. Pháp luật đại cương**Mã môn học: 002018****TC: 2TC**

Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học khác.

- Phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực như: hiến pháp, hình sự, dân sự, hành chính, phòng chống tham nhũng...

13.7. Tiếng Anh 1**Mã môn học: 003137****TC: 4TC**

Học phần củng cố những kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ ở bậc 2/6 (Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam); cung cấp, rèn luyện kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ hướng người học đạt được năng lực tương đương bậc 3/6 (Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam). Bên cạnh đó, học phần trang bị cho người học kỹ năng tương tác, làm việc theo cặp, theo nhóm; phát triển thái độ học tập tự chủ, và tư duy phản biện đáp ứng được yêu cầu của môi trường học tập kết hợp (Blended-learning) trong thời đại công nghệ số.

13.8. Tiếng Anh 2**Mã môn học: 003144****TC: 4TC**

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho sinh viên chính quy Đại học Điện lực nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra trình độ tương đương bậc 3/6 (KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam đã được quy định theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ GD-ĐT) gồm 15 nội dung. Mỗi nội dung bao gồm: ngữ pháp, ngữ âm và các nội dung thực hành toàn diện 4 Ngữ dụng, nói, đọc, viết thông qua các bài học đa dạng về chủ đề và loại hình bài tập.

13.9. Xác suất thống kê**Mã môn học: 003657****TC: 2TC**

Học phần được chia làm hai phần:

Phần Lý thuyết xác suất: trình bày những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất bao gồm các công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên, các đặc trưng của biến ngẫu nhiên và

quy luật phân phối của biến ngẫu nhiên, từ đó hiểu được tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

Phần Thống kê toán: sử dụng các công cụ toán cao cấp và lý thuyết xác suất để nghiên cứu những kiến thức cơ bản về thống kê bao gồm cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, các phương pháp ước lượng tham số và bài toán kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

13.10. Toán cao cấp 2

Mã môn học: 004546

TC: 3TC

Học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức nền tảng ban đầu của Giải tích thực một biến và nhiều biến: giới hạn, tính liên tục, đạo hàm, vi phân, tích phân, tích phân suy rộng, tích phân bội, tích phân đường, chuỗi số, chuỗi hàm, phương trình vi phân và ứng dụng các kiến thức này để giải một số bài toán trong kinh tế, kỹ thuật.

13.11. Năng lượng cho phát triển bền vững

Mã môn học: 004552 TC: 2TC

Học phần gồm các nội dung: Các chính sách phát triển năng lượng, xu hướng chuyển dịch năng lượng trên thế giới và Việt Nam; Các khái niệm cơ bản về hệ thống năng lượng; Nhu cầu sử dụng năng lượng; Các cơ quan quản lý năng lượng Việt Nam; Cấu trúc hệ thống điện Việt Nam; Sơ đồ quản trị các nhà máy điện, công nghệ sản xuất điện và các phương pháp lưu trữ điện năng; Khái niệm về biến đổi khí hậu và phát triển năng lượng bền vững bảo vệ môi trường.

13.12. Ứng dụng CNTT cơ bản

Mã môn học: 004547

TC: 3TC

Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản là một học phần mang tính ứng dụng, nội dung học phần được xây dựng theo các mô đun quy định tại Khoản 1 Điều 2 về “Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản” của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ thông tin và truyền thông.

13.13. Quản trị học

Mã môn học: 002244

TC: 3TC

Quản trị học là học phần chung được giảng dạy cho các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản trị được vận dụng cho nhiều nghề nghiệp khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh.

Học phần cung cấp những khái niệm chung về quản trị, các nội dung về nhà quản trị, môi trường quản trị, các tư tưởng quản trị và các lý thuyết liên quan đến bốn chức năng cơ bản của quản trị bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Đồng thời, học phần đề cập đến các nội dung căn bản trong việc ra quyết định, văn hóa tổ chức. Việc hiểu biết các nội dung trên cùng với nắm vững các nguyên lý cơ bản của bốn chức năng quản trị sẽ giúp người học vận dụng hiệu quả vào công việc liên quan tới quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp.

13.14. Kinh tế vi mô

Mã môn học: 001216

TC: 3TC

Trang bị cho sinh viên kiến thức về những nguyên lý kinh tế trong phạm vi ngành kinh tế và các doanh nghiệp trong ngành đồng thời hiểu được vai trò của chính phủ trong việc điều tiết kinh tế vi mô. Cụ thể bao gồm quy luật cung-cầu, lợi ích chi phối hành vi người tiêu dùng, quyết định của nhà sản xuất trên cơ sở nguồn lực, đặc thù của từng cấu

trúc thị trường và quyết định của doanh nghiệp, quyết định về sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp, những thất bại của thị trường và vai trò của Chính phủ.

13.15. Kinh tế vĩ mô

Mã môn học: 001223

TC: 2TC

Kinh tế vĩ mô là học phần chung được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần là môn học định lượng quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về kinh tế vĩ mô. Kiến thức của môn học liên quan đến nhiều môn học đi sau của nhiều ngành nghề khác nhau như tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh...

Học phần cung cấp các khái niệm, phương pháp đo lường một số chỉ tiêu vĩ kinh tế vĩ mô cơ bản; xem xét các thành phần cấu thành tổng cầu; phân tích mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu; nghiên cứu các quan hệ trên thị trường tiền tệ; giới thiệu bản chất và tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; thất nghiệp, lạm phát.

13.16. Quản lý tài chính

Mã môn học: 002208

TC: 3TC

Học phần Quản lý tài chính là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về quản lý tài chính trong doanh nghiệp: như giá trị thời gian của tiền, cách xác định giá trị của cổ phiếu trái phiếu, xác định chi phí sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp và cách xác định dòng tiền của dự án đầu tư; từ đó, xây dựng, tính toán và thẩm định để đưa ra quyết định tài chính đúng đắn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và đảm bảo an toàn về mặt tài chính.

13.17. Nguyên lý kế toán

Mã môn học: 001838

TC: 3TC

Học phần Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên lý kế toán chung, các nguyên tắc kế toán các phương pháp kê toán, hạch toán được các quá trình cơ bản : quá trình mua hàng, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ; hiểu và vận dụng được cách lập chung về hai báo cáo tài chính cơ bản, hiểu các hình thức sổ kế toán và vận dụng trong công tác kế toán doanh nghiệp

13.18. Thống kê ứng dụng trong kinh doanh Mã môn học: 004557 TC: 3TC

Thống kê ứng dụng trong kinh doanh là học phần chung được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần là môn học định lượng quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về điều tra, tổng hợp, phân tích và dự đoán thống kê. Kiến thức của môn học được vận dụng cho trong nhiều môn học đi sau của nhiều ngành nghề khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thu thập, tổng hợp, trình bày dữ liệu thống kê liên quan đến các vấn đề trong kinh doanh; trình bày các phương pháp, các kỹ năng tính toán, phân tích, dự báo, suy diễn từ số liệu, dữ liệu thu thập được.

13.19. Phương pháp tối ưu trong kinh tế

Mã môn học: 004723 TC: 2TC

Học phần giúp sinh viên nắm được và vận dụng kiến thức cơ bản về phương pháp tối ưu trong kinh tế quản lý. Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng mô hình hóa và kỹ thuật giải bài toán tối ưu; các công cụ giúp người học giải các bài toán tối ưu. Sau khi kết thúc học phần sinh viên, có khả năng tự nghiên cứu tình huống thực tế tại doanh

nghiệp để mô hình hóa tình huống và sử dụng phần mềm ứng dụng giúp xác định phương án tối ưu hỗ trợ cho nhà quản lý ra quyết định.

13.20. Marketing căn bản

Mã môn học: 001671

TC: 2TC

Học phần giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như hệ thống thông tin Marketing, nghiên cứu marketing và môi trường marketing. Từ đó, người học sẽ được giới thiệu các kiến thức và kỹ năng đặc thù của marketing để tiếp cận với khách hàng - thị trường, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị. Sau cùng học phần sẽ tập trung giới thiệu 4 công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm để triển khai chiến lược, kế hoạch marketing, đó là: Sản phẩm; Giá cả; Kênh phân phối và Truyền thông marketing nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp trong việc thực hiện các công việc liên quan hoạt động Marketing.

13.21. Thuế và Thực hành

Mã môn học: 004868

TC4TC

Học phần này là học phần chuyên ngành của ngành Kế toán. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trên góc độ lý thuyết về các sắc thuế lớn trong hệ thống thuế Việt Nam (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế nhà thầu); các quy định về kê khai và quyết toán thuế. Bên cạnh đó, học phần hướng dẫn sinh viên làm quen với phần mềm hỗ trợ kê khai, quyết toán thuế. Sinh viên trực tiếp thực hành kê khai các loại thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà thầu trên máy tính cá nhân của mình. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những kiến thức về Thuế trong doanh nghiệp nhằm hoạch định thuế trong đầu tư và kinh doanh

13.22. Quản lý nhân lực

Mã môn học: 002173

TC: 4TC

Quản lý nhân lực là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành Quản trị kinh doanh và kinh tế quản lý nói chung. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản lý nhân lực trong tổ chức.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, thách thức và các hoạt động của quản lý nguồn nhân lực như hoạch định nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, tuyển dụng và lựa chọn nhân lực quan hệ lao động và cách quản lý xung đột, bố trí sử dụng, đãi ngộ và duy trì nguồn nhân lực trong tổ chức...

Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế giúp người học có thể lên kế hoạch nguồn nhân lực, xây dựng quy trình tuyển dụng, lựa chọn nhân lực, các chính sách đãi ngộ, duy trì nguồn nhân lực trong tổ chức, xây dựng thiết kế hệ thống thông tin nguồn nhân lực, ứng dụng của hệ thống thông tin nguồn nhân lực trong quản lý nguồn nhân lực, từ đó nhận thức được những thách thức mới đặt ra trong công tác quản lý nguồn nhân lực hiện nay tại các doanh nghiệp.

13.23. Quản lý vận hành

Mã môn học: 004728

TC: 4TC

Học phần Quản lý tác nghiệp cung cấp kiến thức về nền tảng hệ thống vận hành sản xuất của doanh nghiệp, kiến thức về quản lý vận hành và kỹ năng cần thiết ; giải

quyết vấn đề sản xuất và ra quyết định vận hành hệ thống sản xuất. Học phần bao gồm 9 nội dung chính liên quan đến các quyết định quan trọng trong quản lý vận hành: Tổng quan về sản xuất; dự báo ; chiến lược quá trình ; chiến lược địa điểm, thiết kế mặt bằng ; hoạch định tổng hợp ; hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu ; quản trị dự trữ ; kiểm soát và lên thời biểu sản xuất.

13.24. Quản lý chiến lược

Mã môn học: 004871

TC: 4TC

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạch định chiến lược, xây dựng nhiệm vụ chiến lược, phân tích môi trường kinh doanh, đánh giá năng lực của doanh nghiệp, các mô hình phân tích chiến lược, xây dựng các cấp chiến lược của doanh nghiệp, các biện pháp thực hiện đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Đặc biệt là xây dựng chiến lược các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử trong bối cảnh hội nhập khu vực, toàn cầu hóa.

13.25. Hành vi người tiêu dùng

Mã môn học: 004874

TC: 3TC

Phần lớn những thành công về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có liên quan đến những nỗ lực nhằm chiếm lĩnh những nhóm khách hàng mục tiêu trên cơ sở hiểu biết và thoả mãn những nhu cầu và mong muốn của họ. Học phần Hành vi người tiêu dùng tập trung vào giới thiệu các lý thuyết khoa học về hành vi người tiêu dùng và vai trò của nghiên cứu hành vi người tiêu dùng, nghiên cứu những nhóm yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng trong quá trình mua sắm và sử dụng sản phẩm. Trên cơ sở đó thảo luận việc ứng dụng những hiểu biết hành vi người tiêu dùng vào quá trình ra quyết định về các chính sách và công cụ marketing trong thực tiễn.

13.26. Cơ sở lập trình web

Mã môn học: 000247

TC: 2TC

Cơ sở lập trình Web là học phần chuyên ngành bắt buộc ban đầu về lập trình trên nền tảng Web với sinh viên ngành CNTT. Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nền tảng Web, các kỹ năng lập trình Website sử dụng ngôn ngữ HTML, CSS và JavaScript và các thư viện của chúng. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng lập trình được Website tĩnh đơn giản.

13.27. Nguyên lý lập trình hướng đối tượng

Mã môn học: 001841

TC: 2TC

Nguyên lý lập trình hướng đối tượng là học phần cơ sở ngành bắt buộc cho sinh viên ngành CNTT. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguyên lý và kỹ năng lập trình hướng đối tượng: đối tượng, lớp, thừa kế, khuôn mẫu. Khi kết thúc học phần, sinh viên cài đặt được một số chương trình cơ bản theo cách tiếp cận hướng đối tượng.

13.28. Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Mã môn học: 002491

TC: 3TC

Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật là học phần cơ sở ngành cốt lõi cho sinh viên ngành CNTT. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng lập trình cơ bản về thuật toán, độ phức tạp tính toán, các cấu trúc dữ liệu và các mô hình dữ liệu: danh sách, cây, tập hợp và các phép toán trên các mô hình đó. Khi kết thúc học phần,

sinh viên cài đặt được các cấu trúc dữ liệu và các mô hình dữ liệu để giải quyết bài toán đặt ra

13.29. Tin học ứng dụng trong quản lý Mã môn học: 003319 TC: 3TC

Môn học giúp sinh viên nắm được và vận dụng kiến thức cơ bản về excel và ứng dụng của excel trong lĩnh vực kinh tế. Môn học giúp cho sinh viên hình thành kỹ năng sử dụng excel, vận dụng excel vào trong hoạt động thống kê kinh tế trong quản lý của doanh nghiệp, tính toán các chỉ số tài chính kế toán trong quản lý doanh nghiệp. Có khả năng tự tìm hiểu, chủ động tìm hiểu và đánh giá cập nhật những công cụ xử lý, tính năng mới của excel.

13.30. Phân tích kinh doanh Mã môn học: 004695 TC: 3TC

Học phần phân tích kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản và toàn diện các lý thuyết và kỹ thuật sử dụng trong phân tích kinh doanh. Học phần đề cập các chủ đề kiến thức quan trọng để thành công trong môi trường kinh doanh hiện đại bao gồm các vấn đề cơ bản trong phân tích kinh doanh, phân tích và lập chiến lược kinh doanh, phân tích hoạt động tài chính, kế toán trong doanh nghiệp và kinh doanh trực tuyến. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có thể học được cách nhận diện vấn đề kinh doanh, thu thập thông tin và phân tích các yêu cầu, xây dựng các giải pháp đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra môn học cũng tập trung vào các bài tập thực tế và trường hợp nghiên cứu thực tế giúp sinh viên phát triển kỹ năng và áp dụng kiến thức vào thực tế. Môn học cũng đề cập đến các công cụ phần mềm phân tích để đánh giá hiệu quả kinh doanh. Sau khi hoàn thành học phần và nắm vững kiến thức, sinh viên có thể áp dụng được vào các phần việc tại các bộ phận có liên quan tới phân tích kinh doanh hay tài chính trong doanh nghiệp.

13.31. Quản lý mua hàng Mã môn học: 004873 TC: 4TC

Học phần quản lý mua hàng cung cấp kiến thức và một số kỹ năng cơ bản như sau: Nhận diện các loại khách hàng; Hiểu rõ tầm quan trọng của việc chăm sóc khách hàng và hoạt động nâng cao hiệu quả công tác mua hàng trong sản xuất dịch vụ. Với mục tiêu có chi phí thấp nhất; Thực hiện các nguyên tắc ứng xử trong các tình huống tiếp xúc với khách hàng; Kỹ năng về kiến thức đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp và xây dựng quan hệ bán hàng bền vững

Học phần bao gồm 4 nội dung chính : Mục tiêu của tổ chức về quản lý mua hàng ; Các biến số mua hàng; Ứng dụng vào triển khai quá trình mua hàng; Hệ thống mua hàng và cách thức kiểm soát hiệu suất và hiệu quả

13.32. Nhập môn kinh doanh trực tuyến Mã môn học: 003887 TC: 2

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực thương mại điện tử, giúp sinh viên nhận thức sâu sắc về nội dung trong kinh doanh thương mại trực tuyến; nắm bắt được thực tế trong kinh doanh thương mại trực tuyến trong thời đại hiện nay. Sinh viên được giới thiệu đầy đủ các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp trong ngành thương mại điện tử.

13.33. Tiếng Anh chuyên ngành TMDT Mã môn học: 003896 TC: 3

Học phần cung cấp các kỹ năng sử dụng tiếng anh trong lĩnh vực thương mại điện tử. Các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết đều được đề cập đến trong học phần thông qua các tình huống cụ thể trong doanh nghiệp thương mại điện tử để sinh viên có thể nắm bắt được thực tế nhanh nhất.

13.34. Hành vi tổ chức

Mã môn học: 000837

TC: 2TC

Hành vi tổ chức là môn học nghiên cứu thái độ và hành vi của người lao động trong tổ chức, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong việc phát huy nguồn lực con người. Học phần tập trung vào giới thiệu các lý thuyết khoa học về khái niệm và vai trò của hành vi tổ chức, nghiên cứu những nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hành vi người lao động trong tổ chức bao gồm hành vi cá nhân, hành vi nhóm và hành vi tổ chức. Trên cơ sở đó thảo luận việc ứng dụng những hiểu biết của các nhóm hành vi này vào quá trình ra quyết

13.35. Hệ thống thông tin quản lý

Mã

môn

học:

004872

TC: 4TC

Học phần cung cấp những khái niệm về hệ thống thông tin nhằm mục đích quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các hệ thống cụ thể sẽ được phân tích và giới thiệu để sinh viên có thể biết và sử dụng trong công tác điều hành các bộ phận công tác, ví dụ như hệ thống thông tin nhân lực, hệ thống thông tin quản lý sản xuất, ... Các xu hướng về sử dụng các công cụ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản trị doanh nghiệp cũng sẽ được giới thiệu, các công cụ mở sẽ được giảng viên định hướng và hướng dẫn cho người học tìm hiểu và ứng dụng trên thực tế.

13.36. Đề án môn học ngành Thương mại Điện tử Mã môn học: 004731 TC: 3TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng nghiên cứu về nội dung thuộc lĩnh vực thương mại điện tử, giúp sinh viên nhận thức sâu sắc hơn về nội dung trong kinh doanh thương mại trực tuyến; nắm bắt được thực tế trong kinh doanh thương mại trực tuyến. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên phải chọn một chủ đề thuộc lĩnh vực thương mại điện tử theo chủ đề cụ thể đồng thời biết phân tích và đưa ra những quan điểm riêng về vấn đề đã lựa chọn. Giảng viên có trách nhiệm hỗ trợ về mặt chuyên môn và giám sát quá trình nghiên cứu và viết Đề án.

13.37. Quản lý logistics

Mã môn học: 002134

TC: 2TC

Học phần cung cấp kiến thức đầy đủ về các thành phần tham gia cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định trong hoạt động quản lý logistics. Đồng thời, cách thức quản lý vận tải, quản lý dự trữ được phân tích chi tiết. Qua đó sinh viên có kiến thức tổng quan về môn học nhằm tạo nền tảng cho học các môn chuyên ngành đặc thù sau này.

13.38. Thanh toán Điện tử

Mã môn học: 004730

TC: 4TC

Học phần cung cấp những khái niệm, kiến thức về nhằm trang bị cho sinh viên ngành thương mại điện tử những kiến thức chuyên sâu về các phương thức thanh toán hiện đại được thực hiện trên mạng internet, so sánh với các phương thức truyền thống

13.39. Marketing số**Mã môn học: 004858****TC: 3TC**

Học phần cung cấp những khái niệm chung, các nội dung liên quan đến marketing số. Việc thực hiện tốt quản trị marketing số sẽ giúp tổ chức, doanh nghiệp đạt được mục tiêu chung với hiệu quả cao. Người học được trang bị các kiến thức về hành vi khách hàng trong thương mại điện tử, các công cụ nghiên cứu thị trường và lập kế hoạch theo đặc thù marketing số, các nội dung về chào hàng điện tử, giá và cạnh tranh trong môi trường trực tuyến, phân phối trong môi trường trực tuyến và các xây dựng nội dung truyền thông xúc tiến thương mại trực tuyến.

13.40. Truyền thông đa phương tiện**Mã môn học: 004732****TC: 4TC**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các hình thức truyền thông đa phương tiện và các ứng dụng của truyền thông đa phương tiện trong marketing và đặc biệt là marketing điện tử/số. Học phần còn trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản trong việc xây dựng kịch bản truyền thông, các kỹ năng cơ bản về xây dựng các dữ liệu truyền thông được ứng dụng trong công việc marketing và marketing điện tử/số, ứng dụng các dữ liệu truyền thông đa phương tiện trong việc xây dựng nội dung quảng cáo trên các kênh truyền thông.

13.41. Pháp luật trong kinh doanh TMĐT**Mã môn học: 004852****TC: 2TC**

Học phần cung cấp những khái niệm chung, các nội dung liên quan đến pháp luật trong thương mại điện tử. Việc nắm bắt tốt các vấn đề, quy tắc pháp lý này sẽ giúp tổ chức, doanh nghiệp đạt được mục tiêu chung với hiệu quả cao.

13.42. Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp**Mã môn học: 002694****TC: 4TC**

Học phần tổng hợp lại cho sinh viên toàn bộ những nội dung chính về các nội dung cơ bản cho ngành Quản trị kinh doanh bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Qua đó sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về kiến thức lý thuyết đã được học thông qua trải nghiệm thực tế.

13.43. Quản trị thương hiệu**Mã môn học: 003891****TC: 2TC**

Học phần cung cấp những khái niệm chung, các nội dung liên quan đến quản trị thương hiệu. Việc thực hiện tốt quản trị thương hiệu sẽ giúp tổ chức, doanh nghiệp đạt được mục tiêu chung với hiệu quả cao. Môn học gồm 5 chương như sau : Một số vấn đề chung về thương hiệu ; Xây dựng thương hiệu ; Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu ; Bảo hộ thương hiệu ; Chương 5: Quản lý thương hiệu trong quá trình kinh doanh.

13.44. Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực DN**Mã môn học: 004835****TC: 4TC**

Học phần Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quy trình thu thập thông tin và lập kế hoạch các nguồn lực của doanh nghiệp bao gồm quy trình kinh doanh, hoạch định trong tổ chức, thông tin từ hệ thống và kiểm soát hệ thống. Học phần giới thiệu các khái niệm, thuật ngữ cơ bản và giải thích cho người học những tác động của hệ thống này vào tổ chức kinh doanh. Đồng thời, người học được tiếp cận với cách thức hoạch định nguồn

lực doanh nghiệp thông qua một số hệ thống quản trị được giới thiệu để sinh viên trực tiếp tiếp cận và tự nghiên cứu.

13.45. Thực tập tốt nghiệp

Mã môn học: 004578

TC: 4TC

Thực tập tốt nghiệp là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành Thương mại Điện tử và kinh tế quản lý nói chung. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên. Giúp sinh viên tìm hiểu và áp dụng kiến thức trong ngành thương mại điện tử vào thực tế tại doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức chung về các lĩnh vực thương mại điện tử theo hướng đề cương và cách trình bày kiến thức từ thực tiễn vào nội dung báo cáo thực tập tốt nghiệp bao gồm: Marketing số, Thanh toán trong TMĐT, Logistics trong TMĐT... Bên cạnh đó, mục đích học phần thực tập tại doanh nghiệp là tạo điều kiện cho sinh viên:

- Hiểu được thực tế công việc và hoạt động kinh doanh trực tuyến tại doanh nghiệp

- Làm quen với môi trường làm việc và học hỏi tác phong làm việc cũng như một số kỹ năng của nhân viên làm việc trong lĩnh vực thương mại điện tử, thí dụ cách thức xử lý các tình huống phát sinh trong thương mại điện tử, khả năng làm việc theo nhóm ...

- Viết một báo cáo thực tập tốt nghiệp về thương mại điện tử, lựa chọn một vấn đề thực tiễn làm khoá luận tốt nghiệp

13.46. Khóa luận tốt nghiệp

Mã

môn

học:

004579

TC: 7TC

Học phần Khóa luận tốt nghiệp ngành Thương Mại Điện Tử là học phần đặc biệt thuộc kiến thức chuyên ngành trong CTĐT. Học phần này được xem như một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những các kiến thức đã tích lũy được thông qua các học phần đã học trong chương trình đào tạo để vận dụng thực hiện công việc cụ thể theo vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp của ngành Thương Mại Điện Tử để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động tác nghiệp Thương Mại Điện Tử đặt ra. Mục tiêu lớn nhất của học phần chính là đánh giá năng lực nhận thức của sinh viên sau một quá trình học, không những giúp các sinh viên hệ thống lại các kiến thức đã học, nó còn giúp rèn luyện tư duy, tự đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập, sáng tạo.

13.47. Giáo dục thể chất Mã môn học: 000801, 000808, 000813, 000816

TC: 4TC

Thực hiện theo Quyết định số 1547/QĐ-ĐHDL ngày 04/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về Chương trình môn học giáo dục thể chất dùng cho hệ đại học. Chương trình cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh

viên với tinh thần, thái độ tự giác, tích cực. Giúp người học nhận thức tầm quan trọng của việc rèn luyện thân thể và phát triển thể chất cho bản thân. Biết được một số nội dung cơ bản về lý luận và phương pháp thể dục thể thao, y học thể thao, sinh lý học vận động, kiến thức về phương pháp tập luyện, rèn luyện thể chất một số môn thể thao cơ bản.

13.48. Giáo dục quốc phòng Mã môn học: 000785,000788, 000791,003788

TC: 11TC

Thực hiện theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Chương trình cung cấp những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Bước đầu làm quen với tác phong, nề nếp, các chế độ sinh hoạt, học tập trong môi trường quân đội, có ý thức tổ chức kỷ luật.

14. Điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình đào tạo

Khoa kinh tế và quản lý bao gồm 03 bộ môn: Quản trị kinh doanh, Quản trị du lịch, Tài chính kế toán và 6 ngành đào tạo: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị kinh doanh; Tài chính ngân hàng; Kế toán; Kiểm toán; Thương mại điện tử. Hiện khoa có tổng số 60 cán bộ, giảng viên, trong đó 05 Phó giáo sư và 18 Tiến sĩ; 37 Thạc sĩ.

14.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo/có chuyên môn phù hợp để giảng dạy chương trình

Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo /có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, CSGD, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng cao nhất	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Phan Duy Hùng 01/05/1989	001089022734, Việt Nam	Tiến sĩ, Việt Nam, 2023		Quản trị kinh doanh	10/04/2015		0115195206	8		
2	Trần Thanh Tuấn 20/10/1983	012290714, Việt Nam	Tiến sĩ Nga, 2013		Kinh tế	13/06/2016		0114080195	7		
3	Vũ Quốc Bình, 19/10/1955	011155264, Việt Nam	Tiến sĩ, Việt Nam, 1997		Kinh tế		X		6		
4	Phạm Đình Thành 12/7/1955	030055001090, Việt Nam	Tiến sĩ, Đức, 1999		Kinh tế		X		4		
5	Lê Hồng Thái 12/04/1953	042053000025, Việt Nam	Tiến sĩ Việt Nam, 2000	Phó Giáo sư, Việt Nam, 2007	Kinh tế		X		1		

14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Nhiệm vụ của giảng viên trong CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyễn Đăng Bộ	Quản trị học	002244	Học kỳ 2, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
2	Vũ Thanh Hải	Hệ thống thông tin quản lý	004872	Học kỳ 2, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
3	Trần Thị Hoa Lý	Kinh tế chính trị mác – lenin	003925	Học kỳ 2, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
4	Đặng Thành Chung	Triết học mác - lenin	001924	Học kỳ 1, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
5	Đặng Thành Chung	Kinh tế chính trị mác – lenin	003925	Học kỳ 2, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
6	Đặng Thành Chung	Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
7	Đặng Thành Chung	Tư tưởng hồ chí minh	003505	Học kỳ 2, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
8	Đặng Thành Chung	Lịch sử đảng cộng sản việt nam	003928	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
9	Đinh Thị Lan	Nguyên lý kế toán	001838	Học kỳ 1, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
10	Dương Văn Hùng	Quản lý vận hành	004728	Học kỳ 2, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
11	Dương Văn Hùng	Thực hành môn học TMĐT	003897	Học kỳ 1 năm 4	x		Thực hiện CTĐT
12	Dương Văn Hùng	Quản trị thương hiệu	003891	Học kỳ 2, năm 2		x	Thực hiện CTĐT
13	Hà Hương Giang	Toán cao cấp 2	004546	Học kỳ 1, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
14	Hoàng Thị Kim Oanh	Tiếng Anh 1	003137	Học kỳ 2, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
15	Hoàng Thị Kim Oanh	Tiếng Anh B1.2	003144	Học kỳ 1, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
16	Lê Anh Tuấn	Quản lý chiến lược	002106	Học kỳ 2, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
17	Lê Thị Mai Hương	Quản lý tài chính	002208	Học kỳ 2, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
18	Mai Quỳnh Phương	Quản lý logistics	002134	Học kỳ 1, năm 4	x		Thực hiện CTĐT
19	Ngô Thành Nam	Kế toán trong kinh doanh	004721	Học kỳ 2, năm 2		x	Thực hiện CTĐT
20	Ngô Thị Thúy Ngân	Phân tích kinh doanh	002244	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
21	Nguyễn Quỳnh Anh	Phân tích kinh doanh	002244	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
22	Nguyễn Ngọc Thía	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	Học kỳ 2, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
23	Nguyễn Ngọc Thía	Thực hành môn học TMĐT	003897	Học kỳ 1 năm 4	x		Thực hiện CTĐT
24	Nguyễn Ngọc Thía	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	003786	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
25	Nguyễn Ngọc Thía	Đề án môn học ngành quản trị kinh doanh	004720	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
26	Nguyễn Như Quân	Xác suất thống kê	003657	Học kỳ 1, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
27	Nguyễn Thế Mừng	Pháp luật đại cương	002018	Học kỳ 1 năm 1	x		Thực hiện CTĐT
28	Nguyễn Thị Kim Thanh	Marketing căn bản	001671	Học kỳ 1, năm 2	x		Thực hiện CTĐT

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Nhiệm vụ của giảng viên trong CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29	Nguyễn Thị Thanh Tân	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	004547	Học kỳ 2, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
30	Nguyễn Thị Thủy	Quản lý tài chính	002208	Học kỳ 2, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
31	Nguyễn Thị Vân Anh	Quản lý nhân lực	002173	Học kỳ 2, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
32	Nguyễn Thị Vân Anh	Thực tập tốt nghiệp	003029	Học kỳ 2 năm 4	x		Thực hiện CTĐT
33	Nguyễn Thị Vân Anh	Khóa luận tốt nghiệp	003798	Học kỳ 2 năm 4	x		Thực hiện CTĐT
34	Nguyễn Thị Việt Ngọc	Marketing căn bản	001671	Học kỳ 1, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
35	Nguyễn Thị Việt Ngọc	Hành vi người tiêu dùng	003885	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
36	Nguyễn Thị Việt Ngọc	Hành vi tổ chức	000837	Học kỳ 2 năm 3		x	Thực hiện CTĐT
37	Nguyễn Trung Hạnh	Quản lý chiến lược	002106	Học kỳ 2, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
38	Nguyễn Trung Hạnh	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực DN - ERP	004835	Học kỳ 1 năm 3	x		Thực hiện CTĐT
39	Nguyễn Trung Hạnh	Truyền thông đa phương tiện	004732	Học kỳ 2 năm 3	x		Thực hiện CTĐT
40	Nguyễn Trung Hạnh	Thanh toán điện tử	003892	Học kỳ 2 năm 3	x		Thực hiện CTĐT
41	Phạm Mạnh Hải	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 2, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
42	Phạm Thị Mai Quyên	Nhập môn kinh doanh trực tuyến	003887	Học kỳ 1 năm 2		x	Thực hiện CTĐT
43	Phạm Thị Mai Quyên	Pháp luật trong kinh doanh TMĐT	004852	Học kỳ 2 năm 2	x		Thực hiện CTĐT
44	Phạm Thị Mai Quyên	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực DN - ERP	004835	Học kỳ 1 năm 3	x		Thực hiện CTĐT
45	Phạm Thị Thu Thủy	Pháp luật đại cương	002018	Học kỳ 1, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
46	Phạm Việt Bình	Hệ thống thông tin quản lý	004872	Học kỳ 2, năm 3		x	Thực hiện CTĐT
47	Phạm Việt Bình	Tiếng Anh chuyên ngành TMĐT	003869	Học kỳ 2 năm 2		x	Thực hiện CTĐT
48	Phan Duy Hùng	Kinh tế vi mô	001216	Học kỳ 1, năm 1	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
49	Phan Duy Hùng	Marketing số	004858	Học kỳ 2, năm 2	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
50	Phan Duy Hùng	Thực tập tốt nghiệp	003029	Học kỳ 2 năm 4	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
51	Phan Duy Hùng	Khóa luận tốt nghiệp	003798	Học kỳ 2 năm 4	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
52	Trần Thu Huyền	Kế toán quản trị và chi phí	001051	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
53	Trương Thị Thu Hường	Quản trị học	002244	Học kỳ 2, năm 1	x		Thực hiện CTĐT
54	Trương Thị Thu Hường	Kinh tế vĩ mô	001223	Học kỳ 1, năm 2	x		Thực hiện CTĐT

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Nhiệm vụ của giảng viên trong CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
55	Trương Thị Thu Hương	Thông kê ứng dụng trong kinh doanh	001852	Học kỳ 1, năm 2	x		Thực hiện CTĐT
56	Vũ Đình Dũng	Hành vi người tiêu dùng	003885	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
57	Vương Thị Hồng	Quản lý mua hàng	004873	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
58	Nguyễn Ngọc Trung	Hệ thống thông tin quản lý	004872	Học kỳ 2, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
59	Nguyễn Ngọc Trung	Quản lý mua hàng	004873	Học kỳ 1, năm 3	x		Thực hiện CTĐT
60	Đàm Văn Khanh	Thực tập tốt nghiệp	003029	Học kỳ 2 năm 4	x		Thực hiện CTĐT
61	Đàm Văn Khanh	Khóa luận tốt nghiệp	003798	Học kỳ 2 năm 4	x		Thực hiện CTĐT
62	Trần Thanh Tuấn	Marketing số	004858	Học kỳ 2, năm 2	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
63	Trần Thanh Tuấn	Thực tập tốt nghiệp	003029	Học kỳ 2 năm 4	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
64	Trần Thanh Tuấn	Khóa luận tốt nghiệp	003798	Học kỳ 2 năm 4	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
65	Trần Thanh Tuấn	Truyền thông đa phương tiện	004732	Học kỳ 2 năm 3	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
66	Phạm Đình Thành	Đề án môn học	004731	Học kỳ 1 năm 3	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
67	Phạm Đình Thành	Thực tập tốt nghiệp	003029	Học kỳ 2 năm 4	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
68	Phạm Đình Thành	Khóa luận tốt nghiệp	003798	Học kỳ 2 năm 3	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
69	Vũ Quốc Bình	Đề án môn học	004731	Học kỳ 1 năm 3	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
70	Vũ Quốc Bình	Thực tập tốt nghiệp	003029	Học kỳ 2 năm 4	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
71	Vũ Quốc Bình	Khóa luận tốt nghiệp	003798	Học kỳ 2 năm 3	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
72	Lê Hồng Thái	Đề án môn học	004731	Học kỳ 1 năm 3	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
73	Lê Hồng Thái	Thực tập tốt nghiệp	003029	Học kỳ 2 năm 4	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT
74	Lê Hồng Thái	Khóa luận tốt nghiệp	003798	Học kỳ 2 năm 3	x		Chủ trì, giảng dạy CTĐT

14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo

14.3.1. Hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo:

- Phần mềm Hệ thống quản lý giáo dục (PMT-EMS education) dùng chung trong toàn trường hỗ trợ công tác đào tạo (thời khóa biểu, đăng ký môn học, điểm, quản lý chương trình đào tạo); công tác sinh viên (quản lý sinh viên, cổng thông tin sinh viên, khảo sát đánh giá sinh viên); công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (tổ chức thi, chấm công giờ dạy).

- Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm phục vụ tổ chức thi kết thúc học phần.

- Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.epu.edu.vn phục vụ cập nhật thông tin tuyển sinh, đăng ký tuyển sinh online trích xuất ra thông tin đăng ký tuyển sinh của thí sinh. - Cổng thông tin điện tử epu.edu.vn đưa thông tin tuyển sinh, thông báo để phục vụ công tác tuyển sinh của nhà trường.

14.3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Hội trường + giảng đường + phòng học đa phương tiện	131	17,602	Máy chiếu	61	Dùng chung cho tất cả các học phần/môn học của tất cả các Khoa trong trường
				Màn hình TV + màn led	41	
				Thiết bị âm thanh (máy trợ giảng, amply + micro + loa)	57	
				Camera giám sát	75	
				Điều hòa không khí	269	
2	Phòng học máy tính	6	939	Máy chiếu	6	
				Máy chủ	10	
				Máy tính để bàn + xách tay	306	

14.3.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Hiện Khoa Kinh tế & Quản lý sử dụng các thiết bị được Nhà trường trang bị dùng chung tại các phòng thực hành. Mỗi năm các phòng thực hành, thí nghiệm trên phục vụ các sinh viên với sĩ số lớp ở mỗi phòng thực hành không quá 25 sinh viên

Bên cạnh đó, các phần mềm cũng được sử dụng trong qus trình sinh viên học tập và thực hành. Dưới đây là danh mục trang thiết bị, phần mềm, công cụ hỗ trợ:

Bảng 3: Danh mục trang thiết bị, phần mềm, công cụ hỗ trợ

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Xuất xứ (nước, năm SX)	Đơn vị tính	Số lượng	Học phần sử dụng	Thời gian dự kiến giảng dạy học phần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)
1	Microsoft lean for Power BI		Bộ	60	Phân tích kinh doanh	Học kỳ 2 năm 3	Dùng bản Miễn phí
2	Phần mềm Microsoft Office Phiên bản từ 2013		Bộ	60	Thông kê ứng dụng trong kinh doanh	Học kỳ 1 năm 2	Dùng bản Miễn phí
3	Phần mềm Microsoft Office Phiên bản từ 2013		Bộ	60	Tin học ứng dụng trong quản lý	Học kỳ 1 năm 3	Dùng bản Miễn phí
4	Phần mềm SPSS		Bộ	60	Quản lý vận hành	Học kỳ 2 năm 2	Dùng bản Miễn phí
5	Phần mềm minitab		Bộ	60	Quản lý vận hành	Học kỳ 2 năm 2	Dùng bản Miễn phí
6	Phần mềm LINGO		Bộ	60	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	Học kỳ 2 năm 2	Dùng bản Miễn phí
7	Phần mềm Fplus		Bộ	60	Marketing số	Học kỳ 2 năm 2	Dùng bản Miễn phí
8	Simple Facebook		Bộ	60	Marketing số	Học kỳ 2 năm 2	Dùng bản Miễn phí
9	Seo Facebook Iclick		Bộ	60	Marketing số	Học kỳ 2 năm 2	Dùng bản Miễn phí
10	Phần mềm Photoshop		Bộ	60	Truyền thông đa phương tiện	Học kỳ 2 năm 3	Dùng bản Miễn phí
11	Phần mềm Windows media creator		Bộ	60	Truyền thông đa phương tiện	Học kỳ 2 năm 3	Dùng bản Miễn phí
14	Phần mềm AMIS của MISA		Bộ	60	Hệ thống thông tin nguồn lực DN	Học kỳ 2 năm 3	Dùng bản Miễn phí
15	Phần mềm Visual Studio Code: hỗ trợ JavaScript		Bộ	60	Cơ sở lập trình Web	Học kỳ 2 năm 3	HP do CNTT quản lý
16	Tailwind CSS: hỗ trợ CSS		Bộ	60		Học kỳ 2 năm 3	HP do CNTT quản lý
17	Ứng dụng NotePad ++: Hỗ trợ HTML		Bộ	60		Học kỳ 2 năm 3	HP do CNTT quản lý

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Xuất xứ (nước, năm SX)	Đơn vị tính	Số lượng	Học phần sử dụng	Thời gian dự kiến giảng dạy học phần	Ghi chú
18	Ngôn ngữ C/C++		Bộ	60	Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học kỳ 1 năm 3	HP do CNTT quản lý
19	Phần mềm DE Dev-C++		Bộ	60	Nguyên lý lập trình hướng đối tượng	Học kỳ 1 năm 4	HP do CNTT quản lý

Bảng 4: Danh sách trung tâm, cơ sở hỗ trợ thực hành, thực tập

STT	Tên trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập	Ngành nghề kinh doanh	Tên học phần/môn học	Số hợp đồng/thời gian	Số người học/1 học kỳ	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Công ty CP MISA (VP Hà Nội)	Phần mềm, tư vấn, đào tạo thực hành	Thực hành môn học Thương mại điện tử	31/8/2022	Không giới hạn số lượng	Học kỳ 1 năm 4	Ký MoU với Nhà trường
			Thực tập tốt nghiệp			Học kỳ 2 năm 4	
2	Công ty cổ phần công nghệ SAPO	Phần mềm, tư vấn, đào tạo thực hành	Thực hành môn học Thương mại điện tử	27/2/2020	Không giới hạn số lượng	Học kỳ 1 năm 4	Ký MoU với Nhà trường
			Thực tập tốt nghiệp			Học kỳ 2 năm 4	
3	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)	Tư vấn, đào tạo	Thực hành môn học Thương mại điện tử	31/8/2022	Không giới hạn số lượng	Học kỳ 1 năm 4	Ký MoU với Nhà trường
			Thực tập tốt nghiệp			Học kỳ 2 năm 4	

14.3.4. Thư viện

- Diện tích sàn sử dụng cho Thư viện: 1.176m²
- Số chỗ ngồi: 200
- Số máy tính phục vụ tra cứu: 3
- Phần mềm quản lý: Libol 8.0
- Thư viện điện tử, thư viện số liên kết: <http://epu.tailieu.vn/>; <http://db.vista.gov.vn/>
- Số lượng sách: 42.848 cuốn

14.3.5. Danh mục giáo trình dùng trong chương trình đào tạo

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Việt Nam, 2023	1	Triết học Mác Lênin	003923	Học kỳ 1 năm 1	
2	Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Việt Nam, 2022	1	Pháp luật đại cương	002018	Học kỳ 1 năm 1	
3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam, 2008	55	Xác suất thống kê	003657	Học kỳ 1 năm 1	
4	Toán học Cao Cấp tập 2	Nguyễn Đình Trí	NXB Giáo dục, Việt Nam, 2001	251	Toán cao cấp 2	004546	Học kỳ 1 năm 1	
5	Toán học Cao Cấp tập 3	Nguyễn Đình Trí	NXB Giáo dục, Việt Nam, 2006	125			Học kỳ 1 năm 1	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Giáo trình Kinh tế học, tập 1	Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam, 2018	1	Kinh tế vi mô	001216	Học kỳ 1 năm 1	
7	Bài tập kinh tế học vi mô	Vũ Kim Dũng	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam, 2015	1			Học kỳ 1 năm 1	
8	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Việt Nam, 2021	1	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	003925	Học kỳ 2 năm 1	
9	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press, England, 2022	1	Tiếng Anh 1	003137	Học kỳ 2 năm 1	
10	Energy and the Environmet Iames	A . Fay, Dan S. Golomb	Oxford University Press, England, 2002	1	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 2 năm 1	
11	Tin học ứng dụng	Hàn Viết Thuận	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2012	1	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 2 năm 1	
12	Quản trị học	Nguyễn Thị Thanh Dần - chủ biên	NXB Bách Khoa Hà Nội, Việt Nam, 2021	1	Quản trị học	002244	Học kỳ 2 năm 1	
13	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Việt Nam, 2021	1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1 năm 3	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press, England, 2022	1	Tiếng Anh 2	004549	Học kỳ 1 năm 3	
15	Giáo trình Kinh tế học vĩ mô	Nguyễn Ái Đoàn	NXB Bách Khoa Hà Nội, Việt Nam, 2010	1	Kinh tế vĩ mô	001223	Học kỳ 1 năm 3	
16	Nguyên lý kế toán	Nguyễn Tô Tâm và cộng sự	NXB Giáo Dục, Việt Nam, 2018	1	Nguyên lý kế toán	001838	Học kỳ 1 năm 3	
17	Hệ thống câu hỏi và bài tập Nguyên lý kế toán	Nguyễn Tô Tâm và cộng sự	NXB Giáo Dục, Việt Nam, 2018	1			Học kỳ 1 năm 3	
18	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, 2017	1	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	Học kỳ 1 năm 3	
19	Giáo trình Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2013	3	Marketing căn bản	001671	Học kỳ 1 năm 3	
20	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Việt Nam, 2021		Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2 năm 2	
21	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	NXB Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, 2020	1	Quản lý tài chính	002208	Học kỳ 2 năm 2	
22	Phương pháp định lượng trong quản lý kinh tế	Lê Anh Tuấn và Cộng sự	NXB Giáo dục Việt Nam, Việt Nam, 2012	5	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	Học kỳ 2 năm 2	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Kế toán thuế trong doanh nghiệp và kỹ năng quyết toán thuế	Vũ Thị Kim Anh và cộng sự	NXB tài chính, 2021	1	Thuế và thực hành	004868	Học kỳ 1 năm 3	
24	Giáo trình Quản trị tác nghiệp	Trương Đức Lực	NXB đại học Kinh Tế Quốc Dân, Việt Nam, 2017	5	Quản lý vận hành	004728	Học kỳ 2 năm 2	
25	Tiếp thị 4.0: Dịch chuyển từ Truyền thống sang Công nghệ số	Philip Kotler, Nhóm dịch: Hoàng Thùy Minh Anh - Nguyễn Quỳnh Như	NXB Trẻ, Việt Nam, 2022	1	Marketing số *	004858	Học kỳ 1 năm 4	
26	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia, Việt Nam, 2021	1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	003928	Học kỳ 1 năm 3	
27	Kiểm soát chi phí mua hàng và quản lý nhà cung cấp	Chu Vân và cộng sự	NXB Thanh Niên, Việt Nam, 2022	1	Quản lý mua hàng	004873	Học kỳ 1 năm 4	
28	ACCA Approved Study Text Study Text for exams from 1 September 2015 to 31 August 2016 Paper P3 Business Analysis ACCA APPROVED Content Provider	BBP Learning Media	ACCA, England, 2015	1	Phân tích kinh doanh	004695	Học kỳ 2 năm 3	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
29	Tin học ứng dụng	Trần Thị Song Minh	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2018	1	Tin học ứng dụng trong quản lý	003319	Học kỳ 1 năm 3	
30	Giáo trình thương mại điện tử căn bản	Nguyễn Văn Hồng và cộng sự	NXB Bách khoa, 2013	1	Đề án môn học	004731	Học kỳ 1 năm 3	
31	Giáo trình Quản trị nhân lực	Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Diễm	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam, 2022	1	Quản lý nhân lực	002173	Học kỳ 2 năm 3	
32	Giáo trình quản trị chiến lược	Hà Sơn Tùng Ngô Kim Thanh	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam, 2022	1	Quản lý chiến lược	004871	Học kỳ 1 năm 4	
33	Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý	Phạm Thị Thanh Hồng	NXB Bách Khoa, Việt Nam, 2012	1	Hệ thống thông tin quản lý	004872		Tự chọn
34	Giáo trình Hành vi người tiêu dùng	Vũ Huy Thông	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2014	5	Hành vi người tiêu dùng	004874	Học kỳ 1 năm 4	
35	E-Commerce	Kenneth C. Laudon và cộng sự	Pearson, 2014	1	Tiếng Anh chuyên ngành TMĐT	003869		Tự chọn
36	Giáo trình thương mại điện tử căn bản	Nguyễn Văn Hồng và cộng sự	NXB Bách khoa, 2013	1	Nhập môn kinh doanh trực tuyến	003887		Tự chọn
37	Giáo trình nhập môn truyền thông đa phương tiện	Đỗ Thị Thu Hằng	NXB thông tin và truyền thông, 2022	1	Truyền thông đa phương tiện	004732	Học kỳ 2 năm 3	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	Giáo trình Quản trị hậu cần	Lê Công Hoa	Nxb Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam, 2012	3	Quản lý logistics	002134	Học kỳ 1 năm 4	
39	Luật giao dịch điện tử	Chính phủ	NXB Chính trị Quốc gia và sự thật, 2023	1	Pháp luật trong kinh doanh TMĐT	004852	Học kỳ 4	
40	Giáo trình thương mại điện tử căn bản	Nguyễn Văn Hồng và cộng sự	NXB Bách khoa, 2013	1	Thực hành môn học TMĐT	003897	Học kỳ 1 năm 4	
41	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Vũ Quốc Thông và cộng sự	NXB thông tin và truyền thông, 2022	1	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực DN - ERP	004835	Học kỳ 1 năm 3	
42	Quản trị marketing	Trương Đình Chiến	NXB ĐH Kinh tế quốc dân, Việt Nam, 2014	2	Quản trị thương hiệu	003891	Học kỳ 2 năm 3	
43	Giáo trình thiết kế Web,	Thạc Bình Cường,	NXB Giáo Dục, 2008	10	Cơ sở lập trình web	000247	Học kỳ 2 năm 3	
44	Cấu trúc dữ liệu và thuật toán	Đinh Mạnh Tường	NXB.Khoa học và Kỹ thuật, 2003	6	Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật	004291	Học kỳ 1 năm 3	
45	Lập trình hướng đối tượng với C++	Lê Đăng Hưng	NXB Khoa học kỹ thuật, 2009	10	Nguyên lý lập trình hướng đối tượng	001841	Học kỳ 1 năm 4	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
46	Giáo trình thanh toán trong TMĐT	Nguyễn Văn Thanh	NXB Thống Kê, 2011	1	Thanh toán trong thương mại điện tử	004730	Học kỳ 2 năm 3	
47	Giáo trình hành vi tổ chức	Phạm Thúy Hương và cộng sự	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2019	1	Hành vi tổ chức	000837		Tự chọn
48	Giáo trình thương mại điện tử căn bản	Nguyễn Văn Hồng và cộng sự	NXB Bách khoa, 2013	1	Thực tập tốt nghiệp	004578	Học kỳ 2 năm 4	
49	Giáo trình thương mại điện tử căn bản	Nguyễn Văn Hồng và cộng sự	NXB Bách khoa, 2013	1	Khóa luận tốt nghiệp	004597	Học kỳ 2 năm 4	

14.3.3. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí dùng trong chương trình đào tạo

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia, Việt Nam, 2006	5	Triết học Mác Lênin	003923	Học kỳ 1 năm 1	
2	Giáo trình Pháp luật kinh tế	Nguyễn Hợp Toàn	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam, 2016	4	Pháp luật đại cương	002018	Học kỳ 1 năm 1	
3	Bài tập Xác suất và Thống kê toán	Nguyễn Cao Văn	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam, 2013	57	Xác suất thống kê	003657	Học kỳ 1 năm 1	
4	Bài tập toán học Cao Cấp tập 2	Nguyễn Đình Trí	NXB Giáo dục, Việt Nam, 2001	1	Toán cao cấp 2	004546	Học kỳ 1 năm 1	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Toán học Cao Cấp tập 2	Nguyễn Đình Trí	NXB Giáo dục, Việt Nam, 2001	251			Học kỳ 1 năm 1	
6	Bài tập kinh tế học vi mô	Nguyễn Đại Thắng	NXB Giáo Dục, Việt Nam, 2012	50	Kinh tế vi mô	001216	Học kỳ 1 năm 1	
7	Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Nguyễn Văn Hào(chủ biên) Nguyễn Đình Kháng	NXB Chính trị Quốc gia, 2004	5	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	003925	Học kỳ 2 năm 1	
8	English Grammar in Use Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy	NXB Thời Đại, 2014	1	Tiếng Anh 1	003137	Học kỳ 2 năm 1	
9	Energy Manegement Handbook Sixth Edition	Wayne C.Tumer Steve Doty	The Fairmont Fress, England, 2007	1	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 2 năm 1	
10	Giáo trình quản trị học	Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền	NXB Tài Chính, Việt Nam, 2013	3	Quản trị học	002244	Học kỳ 2 năm 1	
11	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học		NXB Chính trị Quốc gia, Việt nam, 2008	1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1 năm 3	
12	English Grammar in Use Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy	NXB Thời Đại, 2014	1	Tiếng Anh 2	004549	Học kỳ 1 năm 3	
13	Bài giảng Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Ngọc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam, 2013	2	Kinh tế vĩ mô	001223	Học kỳ 1 năm 3	
14	Giáo trình Nguyên Lý Kế Toán	Nguyễn Hữu Ánh, Phạm Đức Cường	NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân, 2020	1	Nguyên lý kế toán	001838	Học kỳ 1 năm 3	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với SPSS - Tập 1	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Hồng Đức, Việt Nam, 2008	2	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	Học kỳ 1 năm 3	
16	Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với SPSS - Tập 2	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Hồng Đức, Việt Nam, 2008	2			Học kỳ 1 năm 3	
17	Giáo trình Marketing căn bản	Nguyễn Thượng Thái	NXB Thông tin và Truyền thông, Việt Nam, 2010	1	Marketing căn bản	001671	Học kỳ 1 năm 3	
18	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Việt Nam, 2017	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2 năm 3	
19	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vần	NXB Tài chính, Việt Nam, 2013	1	Quản lý tài chính	002208	Học kỳ 2 năm 3	
20	Bài tập tối ưu hóa	Bùi Minh Trí	NXB Khoa học và kỹ thuật, 2008	15	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	Học kỳ 2 năm 3	
21	Hoạch định nguồn lực sản xuất MRPII	Nguyễn Như Phong	NXB Đại học quốc gia HCM, Việt nam, 2012	1	Quản lý vận hành	004728	Học kỳ 2 năm 3	
22	Digital Marketing: Chiến lược là lược đi để chiến	Nguyễn Tiến Huy & Hoàng Anh Thư	NXB Trẻ, Việt Nam, 2022	1	Marketing số *	004858	Học kỳ 1 năm 4	
23	Một số chuyên đề lịch sử đảng cộng sản Việt Nam tập 1+2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia, 2007	4, 3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	003928	Học kỳ 1 năm 3	
24	Tại sao chúng ta mua hàng?	Martin Linstrom	NXB Alphabooks, Việt Nam, 2009	3	Quản lý mua hàng	004873	Học kỳ 1 năm 4	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25	Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Năng Phúc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam, 2011	1	Phân tích kinh doanh	004695	Học kỳ 2 năm 3	
26	Tin học ứng dụng	Hàn Viết Thuận	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2012	1	Tin học ứng dụng trong quản lý	003319	Học kỳ 1 năm 3	
27	Giáo trình Thương mại điện tử	Phạm Thị Thanh Hồng, Phạm Văn Thanh	NXB Bách khoa, Việt Nam, 2016	1	Đề án môn học	004731	Học kỳ 1 năm 3	
28	Quản trị nguồn nhân lực	Trần Kim Dung	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2016	1	Quản lý nhân lực	002173	Học kỳ 2 năm 3	
29	Giáo trình quản trị chiến lược	Nguyễn Ngọc Sơn	NXB Giáo Dục, Việt Nam, 2010	5	Quản lý chiến lược	004871	Học kỳ 1 năm 4	
30	Giáo trình hệ thống thông tin quản lý	Trần Thị Song Minh	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2015	1	Hệ thống thông tin quản lý	004872		Tự chọn
31	Điều gì khiến khách hàng chi tiền	Martin Lindstrom	NXB Lao động xã hội, Việt Nam, 2017	1	Hành vi người tiêu dùng	004874	Học kỳ 2 năm 2	
32	Giáo trình thương mại điện tử căn bản	Nguyễn Văn Hồng và cộng sự	NXB Bách khoa, 2013	1	Tiếng Anh chuyên ngành TMĐT	003869		Tự chọn
33	Giáo trình Thương mại điện tử	Phạm Thị Thanh Hồng, Phạm Văn Thanh	NXB Bách khoa, 2016	1	Nhập môn kinh doanh trực tuyến	003887		Tự chọn
34	Tiếp thị 4.0: Dịch chuyển từ Truyền thống sang Công nghệ số	Philip Kotler, Nhóm dịch: Hoàng Thùy Minh Anh -	NXB, Việt Nam, 2022	1	Truyền thông đa phương tiện	004732	Học kỳ 2 năm 3	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Nguyễn Quỳnh Như						
35	Giáo trình quản trị Logistics	Đặng Đình Đào	NXB.Tài chính, 2018	1	Quản lý logistics	002134	Học kỳ 1 năm 4	
36	Giáo trình Thương mại điện tử	Phạm Thị Thanh Hồng, Phạm Văn Thanh	NXB Bách khoa, Việt Nam, 2016	1	Pháp luật trong kinh doanh TMĐT	004852	Học kỳ 2 năm 2	
37	Giáo trình Thương mại điện tử	Phạm Thị Thanh Hồng, Phạm Văn Thanh	NXB Bách khoa, Việt Nam, 2016	1	Thực hành môn học TMĐT	003897	Học kỳ 1 năm 4	
38	Hoạch định nguồn lực sản xuất MRPII	Nguyễn Như Phong	NXB Đại học quốc gia HCM, 2012	1	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực DN - ERP	004835	Học kỳ 1 năm 3	
39	Phát triển kinh doanh tiêu thụ nhờ thương hiệu	Hà Tất Thắng	NXB Lao động xã hội, 2008	5	Quản trị thương hiệu	003891	Học kỳ 2 năm 3	
40	Thực hành sử dụng Dreamweaver cho thiết kế website	Thạc Bình Cường	NXB Giáo Dục, 2009	5	Cơ sở lập trình web	000247	Học kỳ 2m 3	
41	Algorithms and Data Structure	N. Wirth	Prentice Hall, 1985		Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật	004291	Học kỳ 1 năm 3	
42	The C++ Programming Language, Fourth Edition	Bjarne Stroustrup	Addison-Wesley, 2013		Nguyên lý lập trình hướng đối tượng	001841	Học kỳ 1 năm 4	
43	Giáo trình Thương mại điện tử	Phạm Thị Thanh Hồng, Phạm Văn Thanh	NXB Bách khoa, Việt Nam, 2016	1	Thanh toán trong thương mại điện tử	004730	Học kỳ 2 năm 3	

STT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44	Giáo trình Hành vi người tiêu dùng	Vũ Huy Thông	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2014	5	Hành vi tổ chức	000837		Tự chọn
45	Giáo trình Thương mại điện tử	Phạm Thị Thanh Hồng, Phạm Văn Thanh	NXB Bách khoa, 2016	1	Thực tập tốt nghiệp	004578	Học kỳ 2 năm 4	
46	Giáo trình Thương mại điện tử	Phạm Thị Thanh Hồng, Phạm Văn Thanh	NXB Bách khoa, 2016	1	Khóa luận tốt nghiệp	004597	Học kỳ 2 năm 4	

15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài

15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:

Trong nước:

- Trường Đại học Thương Mại:
<https://htttmdt.tmu.edu.vn/tin-tuc/chuong-trinh-dao-tao-nganh-thuong-mai-dien-tu-2019-12131>
- Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT%20K63/39.%20Ng%C3%A0nh%20Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%20%C4%91i%E1%BB%87n%20t%E1%BB%AD_CT%C4%90T%202021.pdf
- Trường Đại học Ngoại thương
<https://qlkh.ftu.edu.vn/tintuc/112-thuong-mai-dien-tu.html>
- Trường Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng
<https://tuyensinh.hce.edu.vn/nganh-thuong-mai-dien-tu/>
- Đại học sư phạm kỹ thuật TP HCM
<https://fe.hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/fe/%C4%90%C3%80O%20T%E1%BA%A0O/%C4%90%E1%BA%A0I%20H%E1%BB%8CC/NG%C3%80NH%20TH%C6%AF%C6%A0NG%20M%E1%BA%A0I%20%C4%90I%E1%BB%86N%20T%E1%BB%AC/CH%C6%AF%C6%A0NG%20TR%C3%8CNH%20%C4%90%C3%80O%20T%E1%BA%A0O%20NG%C3%80NH%20TH%C6%AF%C6%A0NG%20M%E1%BA%A0I%20%C4%90I%E1%BB%86N%20T%E1%BB%AC.pdf>

Ngoài nước:

- Đại học Western Michigan – Hoa Kỳ
https://catalog.wmich.edu/preview_program.php?catoid=43&poid=14172&returnto=2040

Chương trình	Tổng TC	Tổng HP	GD ĐC	CSN	Ngành	CN	Bổ trợ (Thực hành)
Trường Đại học Điện lực	128	42	35	26	31	19	0
Các trường Đại học trong nước							
Trường Đại học Thương Mại	131	47	40	40	10	41	0
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	129	46	44	25	42	18	0
Trường Đại học Ngoại thương	140	49	48	18	27	47	0
Trường Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng	134	44	39	27	36	32	0
Đại học sư phạm kỹ thuật TP HCM	125	45	26	10	10	79	0
Các Trường Đại học nước ngoài							
Đại học Western Michigan – Hoa Kỳ	111	34	16	70	0	25	0

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thương mại Điện tử được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu,

chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường ĐHDL và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình được biên soạn đảm bảo sự liên thông với các ngành đào tạo khác. Khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo định hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn sẽ do Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học và đào tạo Trường chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở các đơn vị tín chỉ đã được Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường phê duyệt, các khoa, bộ môn liên quan thực hiện và bổ sung sửa đổi để cập nhật với chương trình đào tạo ngành Thương mại Điện tử

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Đảm bảo nguyên tắc sinh viên học lại, học cải thiện cùng khóa sau, học vượt học cùng khóa trước.

Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được qui định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, làm tiểu luận, bài tập lớn; 40 giờ thực tập tại cơ sở; 80 giờ làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Một tiết học được tính bằng 50 phút; 1 giờ là 60 phút

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những đề xuất thay đổi về nội dung kiến thức sẽ đề xuất về đơn vị đầu mối trình Hội đồng khoa học và Đào tạo trường xem xét điều chỉnh. Trong từng giai đoạn cụ thể, các khoa chuyên môn đề xuất đơn vị quản lý đào tạo thay đổi các học phần tự chọn sao cho phù hợp với phát triển của khoa học và công nghệ.

17. Tổ chức giảng dạy và học tập

17.1. Trường không chấp nhận các trường hợp cá nhân hoặc đơn vị tự ý đổi thời khóa biểu sau khi đã có danh sách lớp học phần. Để không ảnh hưởng đến lịch học cá nhân của sinh viên, trong trường hợp bất khả kháng khoa/ bộ môn có thể bố trí giảng viên cùng chuyên môn dạy thay buổi học đó hoặc giảng viên phải báo hủy lịch dạy, xin dạy bù vào thời gian thích hợp. Trường chỉ chấp nhận Phiếu báo bận của giảng viên kèm theo bản copy Quyết định của Hiệu trưởng cử giảng viên đi công tác, học tập... trong thời gian xin hủy lịch dạy. Ngoài ra, mọi thay đổi về thời khóa biểu thực hiện quy chế đào tạo hiện hành.

17.2. Trường có Ban thanh tra đào tạo để thanh tra, giám sát nội bộ việc thực hiện quy chế đào tạo của giảng viên và sinh viên; có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần của Trường, kết quả khảo sát được xử lý theo quy định của Trường.

17.3 Căn cứ quy định về giảng dạy trực tuyến của Nhà trường, khoa Quản lý CTĐT đề xuất danh mục các học phần được tổ chức giảng dạy bằng hình thức trực tuyến; chiếm tối đa 30% tổng số tín chỉ các học phần trong CTĐT (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh). Lớp học trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học hình thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học hình thức trực tiếp; các học phần giảng dạy trực tuyến phải quy định trong đề cương chi tiết học phần của chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt.

17.4. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn cho sinh viên các nội dung thí nghiệm, thực hành, các học phần đồ án, thực tập ...

a) Thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Giáo dục, Luật cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan; Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của sinh viên, đối xử công bằng với sinh viên, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên; Tham gia quản lý đơn vị, tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được tín nhiệm và các công tác khác được trường, khoa, bộ môn giao; Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định của Trường;

b) Giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần một cách khách quan, chính xác theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy đã được ban hành;

c) Vận dụng linh hoạt và thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để đảm bảo truyền thụ cho sinh viên phương pháp luận, phát triển năng lực nhận thức, năng lực sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo và đạo đức nghề nghiệp;

d) Tham gia quản lý giờ học của sinh viên trên lớp, phòng thí nghiệm, nhà xưởng hoặc trên thực địa và hướng dẫn sinh viên thực tập học phần ngoài trường, tự học, tự nghiên cứu, bao gồm: Xác định và giao các vấn đề, nội dung, yêu cầu để sinh viên hoặc nhóm sinh viên chuẩn bị cho nghe giảng và thảo luận trên lớp, thực hành, thí nghiệm; Xác định và giao các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên hoặc nhóm sinh viên;

17.5. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan đến sinh viên:

a) Đơn vị quản lý đào tạo: Lập tiến độ đào tạo trong năm học, lên kế hoạch mở lớp học phần cho từng học kỳ, tiếp nhận phân công giảng dạy cho giảng viên từ các khoa/bộ môn; xếp thời khoá biểu từng học kỳ; tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần; chủ trì xét điều kiện cảnh báo học tập, thôi học; quản lý các bảng điểm gốc, kết quả học tập của sinh viên, bảng tổng hợp kết quả học tập của sinh viên theo Quyết định tốt nghiệp, tổ chức in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của hệ chính quy do Phòng Đào tạo thực hiện; của hệ vừa làm vừa học do Trung tâm đào tạo thường xuyên thực hiện.

b) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: Tổ chức xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần; xây dựng kế hoạch và tổ chức thi kết thúc học phần; khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của người học về học phần và giảng viên giảng dạy.

17.6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHDL để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, qui định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.epu.edu.vn>.

a) Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để đăng ký học phần chính xác; đáp ứng các điều kiện để được đăng ký học phần thành công.

b) Tham dự đầy đủ các giờ lên lớp, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của sinh viên khi giảng viên yêu cầu.

c) Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi kết thúc học phần và hoàn thành báo cáo thực tập, thực hành, thí nghiệm theo quy định.

d) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác của sinh viên theo quy chế học sinh, sinh viên hiện hành.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
Q. HIỆU TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng năm 2023
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ
PHỤ TRÁCH KHOA

Đinh Văn Châu

Lê Anh Tuấn

Phụ lục**Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình****A. Các văn bản pháp lý**

1. Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
2. Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.
3. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
4. Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
5. Quyết định 638/QĐ-ĐHĐL, ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;
6. Quyết định 639/QĐ-ĐHĐL, ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần của Trường Đại học Điện lực;
7. Quyết định 1244/QĐ-ĐHĐL, ngày 12/8/2022 của Trường Đại học Điện lực ban hành Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình tại Trường Đại học Điện lực;
8. Quyết định 975/QĐ-ĐHĐL, ngày 04/7/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;
9. Kế hoạch số 1652/KH-ĐHĐL-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Điện lực về việc triển khai kế hoạch cập nhật, đánh giá các chương trình đào tạo.
10. Quyết định số 790/QĐ-ĐHĐL ngày 22/6/2022 về việc thành lập hội đồng cải tiến chất lượng đào tạo ngành Thương Mại điện tử mã ngành 7340122
11. Kết quả khảo sát các bên liên quan.
12. Kết quả hội thảo về CDR, CTĐT.
13. Báo cáo kiểm định đánh giá ngoài chương trình đào tạo kế toán năm 2022.
14. Các văn bản về tầm nhìn, sứ mệnh, chiến lược của Trường Đại học Điện lực và Khoa Kinh tế và Quản lý.

B. Khung chương trình các trường đại học trong nước và quốc tế

1. Trường Đại học Thương Mại

STT	Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ
			LT	TH/TN	TL/BTL /ĐA,TT	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40	34	6	0	30.53%
2	Kiến thức cơ sở ngành	40	35	4	1	30.53%
3	Kiến thức chuyên ngành	41	35	5	0	31.30%
4	Kiến thức tốt nghiệp	10	0	0	10	7.63%
5	Tổng cộng	131				100.00%

2. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

STT	Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ
			LT	TH/TN	TL/BTL /ĐA,TT	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	44	38	6	0	34.11%
2	Kiến thức cơ sở ngành	25	20	4	1	19.38%
3	Kiến thức chuyên ngành	42	37	5	0	32.56%
4	Kiến thức tốt nghiệp	18	0	0	18	13.95%
5	Tổng cộng	129				100.00%

3. Trường Đại học Ngoại Thương

STT	Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ
			LT	TH/TN	TL/BTL /ĐA,TT	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	48	42	6	0	34.29%
2	Kiến thức cơ sở ngành	18	18	0	0	12.86%
3	Kiến thức chuyên ngành	27	20	7	0	19.29%
4	Kiến thức tốt nghiệp	47	0	0	47	33.57%
5	Tổng cộng	140				100.00%

4. Trường Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng

STT	Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ
			LT	TH/TN	TL/BTL /ĐA,TT	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	39	33	6	0	29.10%
2	Kiến thức cơ sở ngành	27	27	0	0	20.15%
3	Kiến thức chuyên ngành	36	30	6	0	26.87%
4	Kiến thức tốt nghiệp	32	0	0	32	23.88%
5	Tổng cộng	134				100.00%

5. Đại học sư phạm kỹ thuật TP HCM

STT	Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ
			LT	TH/TN	TL/BTL /ĐA,TT	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	26	20	6	0	20.80%
2	Kiến thức cơ sở ngành	10	10	0	0	8.00%
3	Kiến thức chuyên ngành	10	10	0	0	8.00%
4	Kiến thức tốt nghiệp	79	0	0	79	63.20%
5	Tổng cộng	125				100.00%

6. Đại học Western Michigan – Hoa Kỳ

STT	Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ
			LT	TH/TN	TL/BTL /ĐA,TT	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	16	16	0	0	14.41%
2	Kiến thức cơ sở ngành	70	50	0	20	63.06%
3	Kiến thức chuyên ngành	0	0	0	0	0.00%
4	Kiến thức tốt nghiệp	25	0	0	25	22.52%
5	Tổng cộng	111				100.00%

3. So sánh chi tiết các học phần dùng trong chương trình đào tạo

Đối sánh cấu trúc CTĐT	ĐHDL trước cập nhật		CTĐT trong nước										CTĐT ngoài nước	
Khối kiến thức			Đại học Kinh tế Quốc dân		Đại học Thương mại		Đại học Ngoại Thương		Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP HCM		Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng		Đại học Western Michigan – Hoa Kỳ	
			TSTC	LT%	TSTC	LT%	TSTC	LT%	TSTC	LT%	TSTC	LT%	TSTC	LT%
Kiến thức giáo dục đại cương	32	25%	26	20%	32	27%	58	46%	37	28%	37	28%	43	27%
- Toán và các môn KH cơ bản	6	5%	3	2%	5	4%	12	9%	9	7%	3	2%	8	5%
- Khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật	16	12%	14	11%	18	15%	108	85%	25	19%	19	14%	7	4%
- Công nghệ thông tin cơ bản	3	2%	0	0%	3	3%	6	5%	3	2%	0	0%	3	2%
- Ngoại ngữ cơ bản	7	5%	9	7%	6	5%	36	28%	0	0%	15	11%	25	16%
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	80	62%	90	70%	72	60%	54	43%	83	64%	87	65%	105	66%
- Kiến thức cơ sở ngành	37	28%	27	21%	23	19%	27	21%	60	46%	33	25%	45	28%
+ Tự chọn	4	3%	0	0%	10	8%	0	0%	0	0%	0	0%	5	3%
+ Bắt buộc	33	25%	27	21%	23	19%	27	21%	60	46%	33	25%	45	28%
- Kiến thức ngành	43	36%	63	49%	49	41%	27	21%	43	33%	54	40%	60	38%
+ Tự chọn	10	8%	15	12%	6	5%	12	9%	12	9%	9	7%	0	0%
+ Bắt buộc	33	25%	48	37%	43	36%	15	12%	31	24%	45	34%	60	38%
- Kiến thức bổ trợ (TH, TT...)	4	3%	3	2%	6	5%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
+ Tự chọn	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
+ Bắt buộc	4	3%	3	2%	6	5%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
- TTTN	4	3%	0	0%	3	3%	3	2%	0	0%	0	0%	6	4%
- ĐA/KL tốt nghiệp	10	8%	10	8%	7	6%	12	9%	10	8%	10	7%	5	3%
Tổng TC CTĐT	130	100%	129	100%	120	100%	127	100%	130	100%	134	100%	159	100%

MỤC LỤC

1. Thông tin về chương trình đào tạo	1
2. Mục tiêu chương trình đào tạo	1
3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp	3
5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ.....	4
6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo	4
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ (Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh).....	4
8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo	5
9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình	6
10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp.....	8
11. Cấu trúc chương trình đào tạo	8
12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ.....	10
13. Mô tả tóm tắt các học phần.....	13
14. Điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình đào tạo	24
15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài	43
16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	43
17. Tổ chức giảng dạy và học tập.....	44

BẢNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu	Nội dung
ĐHDL	Đại học Điện lực
PEO	Program Educational Objective
PLO	Program learning outcome
PI	Program Indicator
THPT	Trung học phổ thông
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
TC	Tín chỉ
CĐR	Chuẩn đầu ra
TMĐT	Thương mại Điện tử
CNTT	Công nghệ thông tin
KHCT	Khoa học chính trị
KHTN	Khoa học tự nhiên
CNNL	Công nghệ năng lượng
KTQL	Kinh tế & Quản lý
GDTC	Giáo dục thể chất
QLCN&NL	Quản lý công nghiệp và năng lượng
KNLNN	Khung năng lực ngoại ngữ
BTTTT	Bộ thông tin và truyền thông
GCĐC	Giáo dục đại cương
CSN	Cơ sở ngành
CN	Chuyên ngành
LT	Lý thuyết
TH/TN	Thực hành/thí nghiệm
TL/BTL/ĐA/TT	Tiểu luận/Bài tập lớn/Đồ án/Thực tập
TSTC	Tổng số tín chỉ